

Số: 863 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 09 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, huyện Thọ Xuân

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2018;

Căn cứ Công văn số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 19/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Thọ Xuân tại Tờ trình số 27/TTr-UBND ngày 28/02/2018;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 287/TTr-STNMT ngày 06/3/2018, kèm theo Báo cáo thẩm định số 52/BC-STNMT ngày 06/3/2018 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, huyện Thọ Xuân,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, huyện Thọ Xuân với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
Tổng diện tích			29.229,49
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.361,94
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.355,20
3	Đất chưa sử dụng	CSD	512,35

(Chi tiết có phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	427,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	106,13
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>106,13</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	284,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	33,13
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,76
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,00

(Chi tiết có phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
	Tổng cộng		146,23
1	Đất nông nghiệp	NNP	146,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,00

(Chi tiết có phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
	Tổng cộng		0,64
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,64

(Có phụ biểu chi tiết số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2018: Chi tiết theo phụ biểu số 05 đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Theo dõi, triển khai, tổ chức thực hiện Quyết định của UBND tỉnh; thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Thọ Xuân để tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng tự nhiên theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo đúng thời gian quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện Thọ Xuân

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo đúng quy định của pháp luật và thẩm quyền.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; đồng thời cân đối, huy động các nguồn lực để thực hiện đảm bảo tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả của kế hoạch sử dụng đất năm 2018.

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

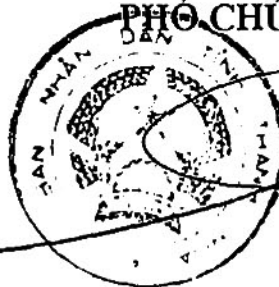
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND huyện Thọ Xuân và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.
(MC46.3.18)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 HUYỆN THỌ XUÂN
(Kèm theo Quyết định số: 863 /QĐ-UBND ngày 09 / 3 /2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	(3)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																						
			(4) (1)* (5)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	19	20	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	427,22	3,52	1,43	3,12	2,66	2,60	1,79	6,39	2,67	2,28	2,74	1,29	2,43	1,92	2,10	2,42	8,23	5,77	12,41	10,23	3,27	3,50	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	106,13	2,34	1,43	0,00	2,66	2,60	0,00	5,98	0,89	2,28	2,74	0,89	2,00	1,92	2,10	1,90	8,23	5,77	3,61	5,57	2,36	1,12	
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUOP/PNN	106,13	2,34	1,43		2,66	2,60		5,98	0,89	2,28	2,74	0,89	2,00	1,92	2,10	1,90	8,23	5,77	3,61	5,57	2,36	1,12	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	284,20	0,31		3,12			1,79	0,41	1,78				0,43		0,52				8,70	4,66	0,61	2,28	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN																							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	33,13																						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,76	0,87										0,40							0,10		0,30	0,10	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																							
1.9	Đất công nghiệp khác	NKH/PNN																							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	Trong đó:																								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/RNF																							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(1)																							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(1)																							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(1)																							
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT																							

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2018
HUYỆN THỌ XUÂN

(Kèm theo Quyết định số 863/QĐ-UBND ngày 09 / 3 /2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xuân Hoà	Quảng Phú	Xuân Vinh	Thọ Trường	
(1)	(3)	(4) = (5)+...+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,64	0,20	0,2	0,09	0,15
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT					
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,64	0,20	0,2	0,09	0,15
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD					
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2018
HUYỆN THỌ XUÂN**

(Kèm theo Quyết định số 863/QĐ-UBND ngày 09 / 3 /2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (xã, thị trấn)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất			
I	Đất ở đô thị		5,38	
1	Khu dân cư tập trung	ODT	2,00	Thị trấn Sao Vàng
2	Khu dân cư tập trung (Bưu Điện cũ)	ODT	2,28	TT. Thọ Xuân
3	Khu dân cư tập trung	ODT	1,10	TT. Lam Sơn
II	Đất ở nông thôn	-	50,76	
1	Khu dân cư tập trung (Bờ Nan Trên); Khu dân cư mới Mỹ Hạ	ONT	1,92	Bắc Lương
2	Khu dân cư tập trung	ONT	0,60	Xuân Thành
3	Khu dân cư tập trung	ONT	2,00	Xuân Khánh
4	Khu dân cư tập trung (Mã Cốc Dưới thôn Phong Lạc 1); Khu dân cư tập trung (Đồng Cừ + Lá Khoai thôn Cao Phong + Phong Lạc 2)	ONT	1,50	Nam Giang
5	Khu dân cư tập trung (Thôn 3); Khu dân cư tập trung (Thôn 2)	ONT	1,50	Xuân Phong
6	Khu dân cư tập trung	ONT	0,90	Thọ Lộc
7	Khu dân cư tập trung	ONT	2,20	Thọ Diên
8	Khu dân cư tập trung	ONT	2,10	Thọ Lâm
9	Khu dân cư tập trung (Thôn 7); Khu dân cư tập trung (Thôn 9)	ONT	2,50	Xuân Thắng
10	Khu dân cư tập trung (Đồi Giữa thôn Đá Dựng); Khu dân cư tập trung (Cửa Trát)	ONT	2,46	Xuân Phú
11	Khu dân cư tập trung (Thôn 6,5, 4 đường Quế Sơn); Khu dân cư tập trung (Đồng đình phủ thôn 7); Khu dân cư tập trung (Ao khu 1)	ONT	1,50	Hạnh Phúc
12	Khu dân cư tập trung (Thôn 6); Khu dân cư tập trung (Thôn 4); Khu dân cư tập trung (Thôn 2)	ONT	0,82	Tây Hồ
13	Khu dân cư tập trung (Thôn Hương I); Khu dân cư tập trung (Thôn Hương 2); Khu dân cư tập trung (Thôn Phần Thôn)	ONT	1,48	Thọ Hải
14	Khu dân cư mới Thôn 3, Thôn 4; Khu dân cư tập trung (Thôn 7)	ONT	1,00	Xuân Giang
15	Khu dân cư tập trung (Thôn 6)	ONT	1,20	Xuân Quang

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (xã, thị trấn)
(1)		(3)	(4)	(5)
16	Khu dân cư tập trung (Tây); Khu dân cư tập trung (Máy kéo); Khu dân cư tập trung (Đồng Bái)	ONT	1,31	Xuân Hòa
17	Khu dân cư tập trung	ONT	0,40	Xuân Trường
18	Khu dân cư tập trung (Thôn Phúc Lâm)	ONT	0,72	Xuân Lam
19	Khu dân cư tập trung (Thôn 4,5,7, Núi mục)	ONT	1,85	Xuân Bái
20	Khu dân cư tập trung	ONT	0,50	Thọ Xương
21	Khu dân cư tập trung	ONT	2,00	Xuân Thiên
22	Khu dân cư tập trung (Thôn 3,4,5,6,7,11,12,15,17)	ONT	2,10	Quảng Phú
23	Khu dân cư tập trung (Thôn 8: 0.7 ha; Thôn 3: 0.5 ha)	ONT	1,00	Xuân Lai
24	Khu dân cư tập trung	ONT	2,00	Xuân Sơn
25	Khu dân cư tập trung (Kho giống, Đất cát thôn 1, Phúc căn thôn)	ONT	2,10	Phú Yên
26	Khu dân cư tập trung	ONT	0,59	Xuân Vinh
27	Khu dân cư tập trung (đồng Cáo Còm thôn Vinh Quang)	ONT	0,90	Xuân Minh
28	Khu dân cư tập trung (Thôn 1; Thôn 6)	ONT	1,23	Thọ Trường
29	Đất ở nông thôn Hồ thôn 2	ONT	1,00	Thọ Minh
30	Khu dân cư tập trung (thôn Đại Thắng)	ONT	0,95	Thọ Thắng
31	Khu dân cư tập trung	ONT	0,40	Xuân Yên
32	Khu dân cư tập trung (Đồng trước thôn Phú Xá, Khu Sau đồng thôn Phú Xá, đồng Chùa Thôn Trung Lập 1, Khu Nai Hạ Thôn Trung Lập 2, Bông Rùm thôn Trung Lập 1, Cửa thường thôn Vũ Hạ)	ONT	1,68	Xuân Lập
33	Khu dân cư tập trung (Thôn Thôn 3 Yên trường; Thôn Thôn 1 Yên trường)	ONT	1,40	Thọ Lập
34	Khu dân cư tập trung (Thôn Xuân Hội; Thôn Phúc Hưng; Thôn Xuân Phú)	ONT	1,65	Xuân Hưng
35	Khu dân cư tập trung (Đồng sau kho xóm 26)	ONT	0,70	Xuân Tín
36	Khu dân cư tập trung	ONT	1,00	Xuân Tân
37	Khu dân cư tập trung	ONT	0,90	Xuân Châu
38	Khu dân cư tập trung	ONT	0,70	Thọ Nguyễn
III	Đất giao thông	-	84,25	
1	Xây dựng công trình giao thông	DGT	0,92	TT Sao Vàng
2	Xây dựng công trình giao thông	DGT	0,47	TT. Thọ Xuân
3	Xây dựng công trình giao thông	DGT	0,30	TT. Lam Sơn
4	Xây dựng công trình giao thông	DGT	0,41	Bắc Lương
5	Xây dựng công trình giao thông	DGT	0,16	Xuân Thành
6	Xây dựng công trình giao thông	DGT	0,24	Xuân Khánh

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (xã, thị trấn)
(1)		(3)	(4)	(5)
7	Xây dựng công trình giao thông	DGT	0,35	Nam Giang
8	Xây dựng công trình giao thông	DGT	0,34	Xuân Phong
9	Xây dựng công trình giao thông	DGT	0,18	Thọ Lộc
10	Xây dựng công trình giao thông	DGT	0,60	Thọ Diên
11	Xây dựng công trình giao thông	DGT	0,55	Thọ Lâm
12	Xây dựng công trình giao thông	DGT	0,60	Xuân Thắng
13	Xây dựng công trình giao thông	DGT	0,50	Xuân Phú
14	Xây dựng công trình giao thông	DGT	0,96	Hạnh Phúc
15	Xây dựng công trình giao thông	DGT	0,09	Tây Hồ
16	Xây dựng công trình giao thông	DGT	0,60	Thọ Hải
17	Xây dựng công trình giao thông	DGT	0,20	Xuân Giang
18	Xây dựng công trình giao thông	DGT	1,50	Xuân Quang
19	Xây dựng công trình giao thông	DGT	0,76	Xuân Hòa
20	Xây dựng công trình giao thông	DGT	0,02	Xuân Trường
21	Xây dựng công trình giao thông	DGT	0,26	Xuân Lam
22	Xây dựng công trình giao thông	DGT	0,33	Xuân Bái
23	Xây dựng công trình giao thông	DGT	0,37	Xuân Thiên
24	Xây dựng công trình giao thông	DGT	0,75	Quảng Phú
25	Xây dựng công trình giao thông	DGT	0,15	Xuân Lai
26	Xây dựng công trình giao thông	DGT	0,50	Xuân Sơn
27	Xây dựng công trình giao thông	DGT	0,80	Phú Yên
28	Xây dựng công trình giao thông	DGT	0,05	Xuân Vinh
29	Xây dựng công trình giao thông	DGT	0,20	Xuân Minh
30	Xây dựng công trình giao thông	DGT	0,20	Thọ Trường
31	Xây dựng công trình giao thông	DGT	0,15	Thọ Minh
32	Xây dựng công trình giao thông	DGT	0,24	Thọ Thắng
33	Xây dựng công trình giao thông	DGT	0,05	Xuân Yên
34	Xây dựng công trình giao thông	DGT	0,35	Xuân Lập
35	Xây dựng công trình giao thông	DGT	0,34	Thọ Lập
36	Xây dựng công trình giao thông	DGT	0,46	Xuân Hưng
37	Xây dựng công trình giao thông	DGT	0,16	Xuân Tín
38	Xây dựng công trình giao thông	DGT	0,24	Xuân Tân
39	Xây dựng công trình giao thông	DGT	0,22	Xuân Châu
40	Xây dựng công trình giao thông	DGT	0,18	Thọ Nguyễn
41	Mở mới tuyến đường từ QL47B đi QL47A(Ngã tư Bến xe đi sao vàng)	DGT	0,70	TT. Thọ Xuân
			4,00	Xuân Giang
			2,00	Xuân Trường
			3,00	Xuân Quang
			7,00	Xuân Hưng
42	Mở mới tuyến đường từ ngã ba đường HCM đến cầu Bái Thượng	DGT	7,00	Xuân Sơn
			13,00	Xuân Phú
			14,00	Thọ Xương
			10,00	Xuân Bái

STT		Mã	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (xã, thị trấn)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
43	Mở rộng đường từ Thọ Diên đi Xuân Sơn đi qua các xã (Thọ Diên - Thọ Lâm - Xuân Hưng- Xuân sơn)	DGT	0,30	Thọ Diên
			0,80	Thọ Lâm
			0,60	Xuân Hưng
			0,90	Xuân Sơn
44	Mở rộng đường từ Thọ Nguyên - Bắc Lương- Nam Giang	DGT	0,50	Thọ Nguyên
			0,30	Bắc Lương
			0,40	Nam Giang
45	Mở rộng đường từ Thọ Lập đi Xuân Châu	DGT	0,50	Thọ Lập
			0,40	Xuân Châu
46	Mở rộng đường từ Xuân thiên - Kiên Thọ (Ngọc Lặc)	DGT	0,80	Xuân Thiên
47	Mở rộng đường từ Thọ Nguyên đi Xuân Khánh	DGT	0,20	Thọ Nguyên
			0,40	Xuân Khánh
48	Mở rộng đường đi Xuân Minh - Xuân Lập - Thọ Thắng	DGT	0,20	Xuân Minh
			0,30	Xuân Lập
			0,60	Thọ Thắng
49	Mở rộng đường Xuân Tín đi Quảng Phú (Cầu Nha)	DGT	0,30	Xuân Tín
			0,30	Quảng Phú
IV	Đất thủy lợi		1,33	
1	Xây dựng công trình thủy lợi	DTL	0,20	Thị trấn Sao Vàng
2	Xây dựng công trình thủy lợi	DTL	0,07	TT. Thọ Xuân
3	Xây dựng công trình thủy lợi	DTL	0,03	TT. Lam Sơn
4	Xây dựng công trình thủy lợi	DTL	0,04	Bắc Lương
5	Xây dựng công trình thủy lợi	DTL	0,03	Xuân Thành
6	Xây dựng công trình thủy lợi	DTL	0,02	Xuân Khánh
7	Xây dựng công trình thủy lợi	DTL	0,03	Nam Giang
8	Xây dựng công trình thủy lợi	DTL	0,05	Xuân Phong
9	Xây dựng công trình thủy lợi	DTL	0,01	Thọ Lộc
10	Xây dựng công trình thủy lợi	DTL	0,07	Thọ Diên
11	Xây dựng công trình thủy lợi	DTL	0,05	Thọ Lâm
12	Xây dựng công trình thủy lợi	DTL	0,07	Xuân Thắng
13	Xây dựng công trình thủy lợi	DTL	0,03	Xuân Phú
14	Xây dựng công trình thủy lợi	DTL	0,03	Hạnh Phúc
15	Xây dựng công trình thủy lợi	DTL	0,01	Tây Hồ
16	Xây dựng công trình thủy lợi	DTL	0,02	Thọ Hải
17	Xây dựng công trình thủy lợi	DTL	0,03	Xuân Giang
18	Xây dựng công trình thủy lợi	DTL	0,07	Xuân Quang
19	Xây dựng công trình thủy lợi	DTL	0,05	Xuân Hòa
20	Xây dựng công trình thủy lợi	DTL	0,01	Xuân Trường
21	Xây dựng công trình thủy lợi	DTL	0,02	Xuân Lam
22	Xây dựng công trình thủy lợi	DTL	0,03	Xuân Bái
23	Xây dựng công trình thủy lợi	DTL	0,02	Xuân Thiên

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (xã, thị trấn)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
24	Xây dựng công trình thủy lợi	DTL	0,03	Quảng Phú
25	Xây dựng công trình thủy lợi	DTL	0,01	Xuân Lai
26	Xây dựng công trình thủy lợi	DTL	0,01	Xuân Sơn
27	Xây dựng công trình thủy lợi	DTL	0,02	Phú Yên
28	Xây dựng công trình thủy lợi	DTL	0,01	Xuân Vinh
29	Xây dựng công trình thủy lợi	DTL	0,02	Xuân Minh
30	Xây dựng công trình thủy lợi	DTL	0,01	Thọ Trường
31	Xây dựng công trình thủy lợi	DTL	0,02	Thọ Minh
32	Xây dựng công trình thủy lợi	DTL	0,01	Thọ Thắng
33	Xây dựng công trình thủy lợi	DTL	0,01	Xuân Yên
34	Xây dựng công trình thủy lợi	DTL	0,04	Xuân Lập
35	Xây dựng công trình thủy lợi	DTL	0,02	Thọ Lập
36	Xây dựng công trình thủy lợi	DTL	0,02	Xuân Hưng
37	Xây dựng công trình thủy lợi	DTL	0,02	Xuân Tín
38	Xây dựng công trình thủy lợi	DTL	0,03	Xuân Tân
39	Xây dựng công trình thủy lợi	DTL	0,04	Xuân Châu
40	Xây dựng công trình thủy lợi	DTL	0,02	Thọ Nguyên
V	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo		2,30	
1	Mở rộng Trường THPT Lê Hoàn	DGD	0,60	Xuân Lai
2	Mở rộng Trường THPT Thọ Xuân 4	DGD	1,10	Thọ Lập
3	Xây dựng Trường mầm non Thọ Lập	DGD	0,60	Thọ Lập
VI	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao		2,35	
1	Trung tâm thể dục thể thao huyện	DTT	1,50	Tây hồ
2	Sân thể thao	DTT	0,85	Xuân Phong
VII	Đất sinh hoạt cộng đồng(NVH thôn)	-	0,50	
1	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,10	Thọ Diên
2	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,20	Xuân Thắng
3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,20	Quảng Phú
B	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất			
	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ		264,96	-
1	Cụm làng nghề Thọ minh	SKN	18,00	Thọ Minh
2	Kinh doanh DV-TM tổng hợp	TMD	0,80	Hạnh Phúc
3	Kinh doanh DV-TM tổng hợp và cửa hàng xăng dầu Hạnh Phúc	TMD	0,40	Hạnh Phúc
4	Kinh doanh DV-TM tổng hợp Tân Huy Ngọ	TMD	0,80	Hạnh Phúc
5	Kinh doanh DV-TM tổng hợp, Showroom xe máy Mạnh Hải	TMD	1,50	Hạnh Phúc
6	Kinh doanh DV-TM tổng hợp	TMD	2,00	Thọ lộc
7	Kinh doanh DV-TM tổng hợp	TMD	1,00	Thọ Nguyên

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (xã, thị trấn)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
8	Kinh doanh DV-TM tổng hợp	TMD	5,00	Thọ Xương
9	Khu vui chơi, giải trí	TMD	3,00	Xuân Giang
10	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	TMD	0,50	Xuân Hưng
11	Kinh doanh DV-TM tổng hợp	TMD	1,00	Xuân Minh
12	Kinh doanh DV-TM tổng hợp	TMD	2,00	Xuân Phú
13	Xưởng sản xuất VL gỗ Thái Sơn	SKC	0,90	Xuân Phú
14	Kinh doanh DV-TM tổng hợp Trang Anh	TMD	0,90	Xuân Phú
15	Khu dịch vụ thương mại hỗn hợp	TMD	1,50	Xuân Phú
16	Kinh doanh DV-TM tổng hợp	TMD	2,00	Xuân Sơn
17	Bến xe Lam sơn-Sao vàng kết hợp kinh doanh dịch vụ	SKC	4,50	Xuân Thắng
18	Khu thương mại DV tổng hợp LS-SV	TMD	3,00	Xuân Thắng
19	Nhà máy gạch công nghệ cao, phát thải thấp	SKC	6,70	Xuân Thắng
20	Khu dịch vụ thương mại Tuấn Thành	TMD	2,50	Xuân Thắng
21	Kinh doanh DV-TM tổng hợp	TMD	1,00	Xuân Tín
22	Kinh doanh DV-TM tổng hợp HACO xã Hạnh Phúc	TMD	0,40	Hạnh Phúc
23	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Phú Yên	TMD	0,30	Phú Yên
24	Bến xe Lam sơn-Sao vàng kết hợp kinh doanh dịch vụ, xã Xuân Thắng	SKC	4,50	Xuân Thắng
25	Khu thương mại DV tổng hợp LS-SV, xã Xuân Thắng	TMD	3,00	Xuân Thắng
26	Dự án xây dựng khu sản xuất sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao Lam sơn - Sao vàng, xã Xuân Thắng	SKC	107,38	Xuân Thắng
27	Dự án Bãi tập kết, kinh doanh cát tại xã Xuân Thành	SKC	1,00	Xuân Thành